

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/DS-PT

Ngày: 03-5-2018

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán: Ông Lại Anh Vân.

Ông Nguyễn Mạnh Cường.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Bích Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy-Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2017, về việc "*Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS - ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1940 (có mặt).

Trú tại: phố V, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Trần Đại B- Luật sư - Cộng tác viên trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: phố Đ, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1946 (có mặt).

Trú tại: Thôn U, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1948 (có mặt);

3.2. Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1975 và chị Phạm Thị S, sinh năm 1972.

Đều trú tại: Thôn U, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3.3. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1973;

Trú tại: Thôn M, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3.4. Anh Nguyễn Hồ B, sinh năm 1978;

Trú tại: thị trấn H, huyện H, tỉnh Lai Châu.

3.5. Anh Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1984;

Trú tại: thị trấn H, huyện H, tỉnh Lai Châu.

Bà N, anh A, chị S, chị Y, anh B, anh Đ ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L tham gia tố tụng tại Tòa án.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện G.

Địa chỉ: Đường I, thị trấn G, huyện G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn P- Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện G. (Ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T (Nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2014, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn T trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Q và cụ Vũ Thị G có thừa đất do cha ông để lại có diện tích 876 m² tại thôn U, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương. Năm 1983 cụ Nguyễn Văn Q chủ động chia tách thành 02 thửa bao gồm: Thửa số 103, có diện tích 436 m² và thửa 178, diện tích: 440 m² tại tờ bản đồ số 8 lập ngày 03/02/1983, đã được Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện T phê duyệt. Đến năm 1993 bố ông đã tách cho ông diện tích đất ở tại tờ bản đồ số 5, diện tích 436m² đã được UBND tỉnh Hải Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) năm 1993 mang tên Nguyễn Văn T. Trên thửa đất của ông có một ngôi nhà 03 gian cấp 4 và các công trình trên đất. Còn ông Nguyễn Văn L được bố mẹ ông tách cho thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5, diện tích 440m². Việc bố mẹ tách đất cho ông thì ông không nắm được, cho đến tháng 8 năm 2012 ông mới biết do ông L mang GCNQSDĐ tên ông nhờ ông ký vào đơn viết sẵn để chuyển quyền sử dụng đất sang tên ông L, nhưng ông không đồng ý, vì đây là đất của bố ông cho ông làm nơi thờ cúng. Qua nhiều cuộc hòa giải tại thôn U và UBND xã R nhưng không có kết quả nên ông làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L trả lại diện tích 436m² và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ tại thôn U, xã R, huyện G cho ông.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất theo ông Nguyễn Văn T trình bày là đúng. Từ thời bao cấp bố, mẹ ông đã mua cho ông T 01 mảnh đất trên thị xã Hải Dương (nay là thành phố H), còn thửa đất ở thôn U, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương để cho ông sử dụng và ông là người kê khai, đăng ký chủ sử dụng tại sổ mục kê ruộng đất và hồ sơ địa chính 299 thuộc tờ bản đồ số 08 gồm 02 thửa: Thửa số 103, diện tích 436 m² và thửa 178, diện tích 440 m². Đến năm 1990, UBND xã R tổ chức đo đạc, lập bản đồ địa chính khu dân cư, lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trong xã; 02 thửa đất trên được đo vẽ tại tờ bản đồ địa chính số 05, thửa 104, diện tích 876 m². Năm 1993 đo đạc để cấp GCNQSDĐ thì thửa đất có diện tích là 880m². Ông là người làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ thành 02 thửa để được hưởng chính sách ưu đãi gia đình có công với Nhà nước, 01 thửa đứng tên ông có diện tích 440m², thửa còn lại đứng tên bố ông Nguyễn Văn T (*tên thường gọi của bố ông*). Từ khi bố ông qua đời hơn 20 năm nay, ông là người sử dụng và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước toàn bộ diện tích đất trên, ông T không có ý kiến gì. Năm 2001 UBND xã R thu 02 GCNQSDĐ và khi trả lại chỉ trả GCNQSDĐ mang tên ông, còn GCNQSDĐ mang tên bố ông là Nguyễn Văn T thì giữ lại vì lý do trong GCNQSDĐ không ghi số thửa và thiếu diện tích. Năm 2006 đo đạc lại diện tích đất ở trong toàn xã, ông đề nghị tách thành 03 thửa (02 thửa tách cho hai con trai, 01 thửa mang tên ông), tổng diện tích là 1044m². Năm 2012 UBND xã đã trả lại GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn T cho ông. Ông T biết có GCNQSDĐ này tồn tại nên yêu cầu ông trả lại thửa đất mang tên ông T và các tài sản trên đất, ông không nhất trí. Ông L yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông T vào năm 1993 đối với thửa đất có diện tích 436m².

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Vũ Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn L kết hôn vào năm 1972. Năm 1983 khi chuyển về ở cùng bố mẹ chồng, thì được bố mẹ chồng nói giao toàn bộ đất đai, nhà cửa, vườn cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng. Trong quá trình chung sống với bố mẹ chồng vợ chồng bà đã tạo dựng được 01 ngôi nhà 04 gian mái chày (*ba gian thụt, một gian thò*). Đến năm 1985 vợ chồng bà phá mái ngói, xây cao lên và đổ mái bằng cho đến nay gia đình đã sửa chữa nhiều lần, diện tích ngôi nhà khoảng 70 m²; ngoài ra còn có 02 gian công trình phụ lợp ngói ta (01 gian bếp, 01 gian để làm kho), hệ thống chuồng chăn nuôi và nhà vệ sinh, nhà tắm. Vợ chồng bà đã chia cho con trai là Nguyễn Văn A và vợ là Nguyễn Thị S diện tích đất 230 m². Trên đất vợ chồng anh A, chị S đã xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng, diện tích sàn 70 m² và hệ thống công trình phụ có diện tích sàn 50 m². Trong thời gian vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng bà có công sức đóng góp 1000đồng cùng bố mẹ chồng và chồng xây dựng ngôi nhà cấp 4 mà hiện nay bà và ông L đang quản lý, sử dụng. Quan điểm của bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh Nguyễn Văn A và chị Phạm Thị S trình bày: Năm 1995 anh lấy chị Phạm Thị S, lúc đó cụ anh vẫn còn sống có chỉ cho anh lô đất để làm nhà, nhưng lúc đó vợ chồng anh không có tiền để làm nhà. Đến năm 2006 bố anh đã chia đất cho anh và được ban địa chính xã đo vẽ thể hiện tại tờ bản đồ số 28, số thửa 85, diện tích 230,1 m². Năm 2007 vợ chồng đã làm nhà. Anh chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn A, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Hồ B, anh Nguyễn Duy Đ xác định các anh, chị là nhân khẩu được Nhà nước chia suất ruộng cấy theo tiêu chuẩn chung với chủ hộ gia đình do bố đẻ các anh, chị làm chủ hộ. Hộ gia đình các anh chị gồm 05 nhân khẩu bị trừ 276m² đất ruộng ngoài đồng. Nay các anh, chị ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L tham gia tố tụng tại Tòa án, ông L có toàn quyền quyết định mọi nội dung liên quan đến quyền lợi của các anh, chị.

Ông Lê Văn P- Chủ tịch UBND huyện G trình bày:

Theo hồ sơ địa chính được lập thực hiện chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thì thửa đất đang tranh chấp được đo vẽ tại tờ bản đồ địa chính số 08 gồm 02 thửa: Thửa số 103, diện tích 436 m² và thửa 178, diện tích 440 m². Cả hai thửa trên đều đăng ký chủ sử dụng mang tên ông Nguyễn Văn L. Năm 1990, UBND xã R tổ chức đo đạc, lập bản đồ địa chính khu dân cư, lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trong xã; 02 thửa đất trên được đo vẽ tại tờ bản đồ địa chính số 05, thửa 104, diện tích 876 m². Căn cứ vào hồ sơ đã lập năm 1990 UBND xã R đã tiến hành lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ đồng thời tiến hành xét duyệt đề nghị UBND tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương) cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trong xã, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Văn L được UBND xã R lập danh sách đề nghị UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5, diện tích 880 m² (danh sách lập ngày 15/11/1992, số thứ tự 1319). Ngày 18/01/1993 UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ số D208274 mang tên ông Nguyễn Văn L và GCNQSDĐ số D 208275 mang tên ông Nguyễn Văn T. Thực hiện Quyết định 2326/QĐ- UB ngày 24/7/2000 của UBND tỉnh Hải Dương về việc xử lý những GCNQSDĐ đã đóng dấu chữ ký của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Hưng trước đây, năm 2001 xã R lập danh sách đề nghị UBND huyện G ký xác nhận GCNQSDĐ sử dụng hợp pháp đối với GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn L. Đối với GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T chưa được UBND huyện ký đóng dấu trang 3 sử dụng hợp pháp.

Theo Quyết định số 2326/QĐ- UB thì những GCNQSDĐ không có danh sách trong sổ cấp GCN và văn bản đề nghị của UBND cấp xã, huyện và Quyết định cấp GCNQSDĐ của UBND tỉnh thì sẽ không được xem xét xử lý hợp pháp. Đối với GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn L và GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T do UBND tỉnh Hải Hưng cấp năm 1993 đều không được xem xét xử lý hợp

pháp. Năm 2001 UBND huyện ký xác nhận được sử dụng hợp pháp đối với GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn L là chưa đúng quy định. Đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số D208274 mang tên ông Nguyễn Văn L và GCNQSDĐ số D208275 mang tên ông Nguyễn Văn T.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Q mất ngày 26/01/1993 và cụ Vũ Thị G mất ngày 03/9/2003. Hai cụ sinh được 04 người con bao gồm: ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L, bà (Nguyễn Thị C) và ông Nguyễn Văn V (liệt sỹ). Nguồn gốc thửa đất do ông, cha để lại cho cụ Q và cụ G sử dụng. Lúc còn sống 2 cụ đã gọi địa chính đến để chia thành hai phần cho hai anh trai là Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn L. Hiện nay, ông T và ông L đã được cấp GCNQSDĐ. Đối với phần đất mà cụ Q, cụ G cho ông T có một ngôi nhà 01 tầng mái bằng và các công trình phụ, với mục đích để cho ông T có nơi phụng thờ. Bà xác định bố mẹ đã chia quyền sử dụng đất cho ông T, ông L bà không có ý kiến gì. Bà C đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng và không triệu tập bà đến Tòa án vì bà ở xa và cũng không liên quan gì. GCNQSDĐ mang tên ai thì người đó được quyền sử dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS - ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định: Áp dụng khoản 2 Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 168 của Bộ luật dân sự; Điều 166, khoản 2 Điều 170; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Các Điều 147, khoản 1 Điều 164, Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 quy định về phí, lệ phí; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc kiện đòi lại tài sản là Quyền sử dụng đất + nhà và công trình phụ gắn liền với diện tích đất 436m² tại thửa 104, tờ bản đồ số 8 (theo 299) tại thôn U, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/10/2017 ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T có quan điểm: Xác định nguồn gốc đất là của cụ Q và cụ G. Việc ông L đứng tên trong hồ sơ địa chính không đồng nghĩa với việc ông L có quyền sử dụng đất. Khi ông T được cấp GCNQSDĐ ông L đã giữ, đến năm 2012 ông T mới biết. Trên thực tế ông T đã đóng thuế từ năm 2012, đây chính là căn cứ xác định quyền sử dụng đất của ông T. Do nguồn gốc đất là của cụ Q và cụ G nên mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của ông T trong vụ án này thì ông T vẫn không mất quyền khởi kiện. Do vậy đề nghị 2 bên thỏa thuận với nhau. Nếu không thỏa thuận được thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm để làm rõ việc ông T bị xóa tên trong hồ sơ địa chính, về việc tại sao Ủy ban nhân dân xã không giao GCNQSDĐ cho ông T.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký, Thẩm phán vụ Hội đồng xét xử: từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ Q và cụ G. Theo hồ sơ 299 thì cả 2 thửa đất đều đứng tên ông L. Năm 1990 hai thửa đất được đo vẽ tại tờ bản đồ địa chính số 05, thửa 104, diện tích 876 m². Ngày 18/01/1993 UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn L, diện tích 440 m² và GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T, diện tích 436 m². Tuy nhiên GCNQSDĐ của ông T chưa được xác nhận tính hợp pháp. Do vậy không có căn cứ xác định 436 m² đất là của ông T, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử thấy: Ông T kháng cáo cho rằng diện tích 436 m² đất là của ông vì ông đã được cụ Q tách cho và sau đó ông đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng (Nay là tỉnh Hải Dương) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên xem xét hồ sơ địa chính qua các thời kỳ cho thấy chưa có bất cứ tài liệu nào thể hiện diện tích đất 436 m² đứng tên ông T (Từ sổ mục kê, bản đồ 299, sổ danh sách các hộ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

[2] Xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng cấp cho ông Nguyễn Văn T vào ngày 18/1/1993. Tuy nhiên thông tin về thửa đất không đầy đủ (Không có số thửa). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được xác định tính hợp pháp vào trang 3 theo quy định của Quyết định số 2326/QĐ- UB ngày 24/7/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

[3] Xem xét về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ thì thấy: Từ năm 1990 Ủy ban nhân dân xã R đã đo đạc, lập hồ sơ, tổ chức xét duyệt đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp GCNQSD Đ cho ông L toàn bộ diện tích 880 m². Sau khi đã hoàn thiện hồ sơ trình huyện, tỉnh cấp GCNQSDĐ thì ông L đề nghị tách thửa đất ở của gia đình thành 02 thửa mới và đề nghị cấp 02 GCNQSDĐ, một GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn L diện tích 440 m² và một GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T diện tích 436 m². UBND xã R tiếp nhận đơn đề nghị của ông L nhưng không tổ chức xét duyệt lại, không lập lại tờ trình, danh sách đề nghị huyện, tỉnh mà lại chỉ căn cứ vào đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông L, ông T gửi lên Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên & Môi trường) cấp GCNQSDĐ cho ông T, ông L, dẫn đến việc UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ cho ông L, ông T không đúng với hồ sơ đề nghị của xã, huyện. Theo quy định của Quyết định số 2326/QĐ- UB ngày 24/7/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương thì những GCNQSDĐ không có danh sách trong sổ cấp GCN và văn bản đề nghị của UBND cấp xã, huyện và Quyết định cấp GCNQSDĐ của UBND tỉnh thì sẽ không được xem xét xử lý hợp pháp. Do trình tự thủ tục cấp GCNQSD Đ đối với ông Nguyễn Văn T không đúng quy định nên Ủy ban nhân dân huyện G đã không xác nhận tính hợp pháp đối với GCNQSD Đ mang tên ông Nguyễn Văn T.

[4] Theo ông T thì khi cụ Q còn sống cụ Q là người làm thủ tục tách đất và cũng là người làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, chính vì vậy trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới ghi tên ông là Nguyễn Văn T . Tuy nhiên qua xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy không có văn bản nào thể hiện cụ Q đề nghị tách đất cho ông T. Bên cạnh đó theo ông L thì chính ông mới là người làm đơn đề nghị cấp giấy GCNQSDĐ thành 02 thửa để được hưởng chính sách ưu đãi gia đình có công với Nhà nước, 01 thửa đứng tên ông có diện tích 440m², thửa còn lại đứng tên bố ông Nguyễn Văn T (*tên thường gọi của bố ông*). Lời khai của ông L phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Tùng M là cán bộ địa chính xã thời kỳ 1990 – 2000. Ông M xác định ông L là người làm đơn đề nghị cấp 2 GCNQSDĐ, bao gồm cấp cho ông L và cụ Q (Đứng tên Nguyễn Văn T là tên gọi theo con trai trưởng). Mục đích là để hạn chế việc trừ ruộng ngoài đồng vào đất ở, không phải cụ Q là người viết đơn tách đất cho ông T. Mặt khác xem xét đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T thì thấy, người làm đơn là Nguyễn Văn T, 70 tuổi, trú tại thôn U, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên ông T sinh năm 1940, như vậy tính đến thời điểm năm 1993 (thời điểm làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì ông T mới 53 tuổi, đồng thời khi đó ông T cũng không cư trú tại thôn U, xã R. Do vậy không có căn cứ cho rằng cụ Q đã làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

[5] Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ xác định diện tích 436m² đất và tài sản trên đất thuộc thôn U, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương hiện ông L đang quản lý, sử dụng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

[6] Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm nhận xét do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T không phát sinh hiệu lực nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận mang tên ông T là chưa chính xác. Bởi lẽ mặc dù không phát sinh hiệu lực nhưng hiện tại giấy chứng nhận vẫn còn tồn tại, chưa bị thu hồi hay hủy bỏ, nên để giải quyết triệt để, cần hủy bỏ giấy chứng nhận này. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T.

[7] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông L mặc dù trình tự, thủ tục cấp không đúng, tuy nhiên thực tế ông L là người đang quản lý và sử dụng, các bên không tranh chấp phần đất này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được xác nhận tính hợp pháp tại trang 3. Do vậy để ổn định thì không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông L.

[8] Từ phân tích trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

[9] Do sửa án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS - ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện G như sau:

Áp dụng: khoản 2 Điều 227; Điều 147, khoản 1 Điều 164, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, 168 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 170; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Luật số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 quy định về phí, lệ phí; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc kiện đòi lại tài sản là Quyền sử dụng đất + nhà và công trình phụ gắn liền với diện tích đất 436m² tại thửa 104, tờ bản đồ số 8 (theo 299) tại thôn U, xã R, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 208275 mang tên ông Nguyễn Văn T do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng cấp ngày 18/01/1993.

2. Về chi phí định giá: Xử ông Nguyễn Văn T phải chịu toàn bộ chi phí định giá là 800.000đồng (đã nộp theo Phiếu thu ngày 17/8/2016).

3. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được miễn án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn lại ông T số tiền 200.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2014/001221, ngày 10/10/2014.

Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền